

Bản án số: 142/2019/DS-ST.

Ngày: 20/5/2019.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán* – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Phạm Minh Đạt.

2. Ông Nguyễn Văn Sơn.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông Nguyễn Minh Khôi – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 61/2018/TLST-DS ngày 26/12/2018 về tranh chấp “Hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 695/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST-DS ngày 03/5/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Hồ Thị T, sinh năm 1982 (có mặt);

Nơi cư trú: Số 29/3 ấp AN, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn*:

- Chị Trà Thị Tuyết X, sinh năm 1981 (có mặt);

- Anh Lê Văn H, sinh năm 1979 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số 5/3 ấp AN, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2018, các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án và trong quá trình tố tụng, chị Hồ Thị T trình bày:

Từ năm 2016, chị có tham gia hội do chị Trà Thị Tuyết X làm chủ hội, cụ thể các dây hội như sau:

- Dây hội thứ nhất: Gồm 27 hội viên, mỗi phần hội là 1.000.000đ (Một triệu đồng) hội khai ngày 10/3/2016 âm lịch, ngày mãn hội 10/6/2018 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 01 phần; chị T đã đóng được 20.850.000đ

(mãn hội) và chị T chưa hốt hội;

- Dây hội thứ hai: Gồm 26 hội viên, mỗi phần hội là 1.000.000đ (Một triệu đồng) hội khai ngày 01/6/2016 âm lịch, ngày mãn hội 25/8/2018 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 01 phần; chị T đã đóng được 18.530.000đ và chị T chưa hốt hội;

- Dây hội thứ ba: Gồm 25 hội viên, mỗi phần hội là 1.000.000đ (Một triệu đồng) hội khai ngày 10/8/2016 âm lịch, ngày mãn hội 15/9/2018 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 16.365.000đ và chị T chưa hốt hội;

- Dây hội thứ tư: Gồm 25 hội viên, mỗi phần hội là 1.000.000đ (Một triệu đồng) hội khai ngày 20/11/2016 âm lịch, ngày mãn hội 20/12/2018 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 27.760.000đ và chị T chưa hốt hội;

- Dây hội thứ năm: Gồm 23 hội viên, mỗi phần hội là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) hội khai ngày 20/01/2017 âm lịch, ngày mãn hội 20/12/2018 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 48.360.000đ và chị T chưa hốt hội;

- Dây hội thứ sáu: Gồm 26 hội viên, mỗi phần hội là 1.000.000đ (Một triệu đồng) hội khai ngày 25/4/2017 âm lịch, ngày mãn hội 25/6/2019 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 18.790.000đ và chị T chưa hốt hội;

- Dây hội thứ bảy: Gồm 24 hội viên, mỗi phần hội là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) hội khai ngày 25/6/2017 âm lịch, ngày mãn hội 25/6/2019 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 30.590.000đ và chị T chưa hốt hội;

- Dây hội thứ tám: Gồm 25 hội viên, mỗi phần hội là 1.000.000đ (Một triệu đồng) hội khai từ ngày 30/6/2017 âm lịch, mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 30 và ngày 15; ngày mãn hội 15/7/2018 âm lịch, mỗi tháng đóng hai lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 31.160.000đ và chị T chưa hốt hội;

- Dây hội thứ chín: Gồm 24 hội viên, mỗi phần hội là 1.000.000đ (Một triệu đồng) hội khai ngày 10/7/2017 âm lịch, mỗi tháng khai 01 lần; ngày mãn hội 10/7/2019 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 15.240.000đ và chị T chưa hốt hội;

- Dây hội thứ mười: Gồm 24 hội viên, mỗi phần hội là 1.000.000đ (Một triệu đồng) hội khai ngày 30/8/2017 âm lịch, mỗi tháng khai 01 lần; ngày mãn hội

30/8/2019 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 10.670.000đ và chị T chưa hốt hụi;

- Dây hụi thứ mười một: Gồm 22 hụi viên, mỗi phần hụi là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) hụi khui ngày 30/9/2017 âm lịch, mỗi tháng khui 01 lần; ngày mãn hụi 30/7/2019 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 18.520.000đ và chị T chưa hốt hụi;

- Dây hụi thứ mười hai: Gồm 23 hụi viên, mỗi phần hụi là 1.000.000đ (Một triệu đồng) hụi khui ngày 05/11/2017 âm lịch, mỗi tháng khui 01 lần; ngày mãn hụi 05/10/2019 âm lịch, mỗi tháng đóng một lần. Chị T tham gia 02 phần; chị T đã đóng được 11.640.000đ và chị T chưa hốt hụi;

Tổng số tiền chị T đã góp hụi cho chị X là 268.475.000đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ngày 10/3/2018Al, chị X tuyên bố vỡ hụi. Ngày 29/3/2018, chị T yêu cầu chị X hoàn trả số tiền đã góp hụi, chị X có viết biên nhận còn nợ tiền hụi của chị T với số tiền nêu trên. Nhiều lần chị T yêu cầu chị X trả tiền nợ hụi nhưng chị X chưa trả cho chị T. Ngày 10/11/2018, chị X có trả cho chị T 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Nay chị T yêu cầu chị X liên đới với chồng chị X là anh Lê Văn H hoàn trả số tiền nợ hụi là 261.475.000đ (Hai trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng); yêu cầu trả một lần dứt nợ, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 26/02/2019 và trong quá trình tố tụng bị đơn chị Trà Thị Tuyết X trình bày:

Do nhu cầu tạo thu nhập chung cho gia đình nên chị X có làm chủ hụi từ năm 2016 đến năm 2018. Chị Hồ Thị T có tham gia hụi do chị làm chủ hụi trong thời gian này. Đến ngày 10/3/2018, tôi tuyên bố vỡ hụi; chị X thống nhất lời trình bày nêu trên của chị T về nội dung và hình thức các dây hụi. Tổng số tiền chị T góp cho chị là 268.475.000đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Sau khi vỡ hụi, chị chưa hoàn lại cho chị T số tiền đã góp nêu trên do hoàn cảnh chị quá khó khăn, làm ăn thua lỗ. Ngày 29/3/2018, hai bên có làm biên nhận nợ, chị xác nhận còn nợ chị T số tiền hụi đã góp là 268.475.000đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Ngày 10/11/2018, chị có trả cho chị T 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Nay chị T yêu cầu chị liên đới với chồng chị là anh Lê Văn H hoàn trả số tiền nợ hụi là 261.475.000đ (Hai trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) thì chị đồng ý. Nhưng chị yêu

cầu được trả dần mỗi tháng trả 2.000.000đ (Hai triệu đồng), bắt đầu từ ngày 01/3/2019 cho đến khi hết nợ; chị yêu cầu không tính lãi.

Bị đơn anh Lê Văn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 26/02/2019 và trong quá trình tố tụng anh H trình bày:

Do nhu cầu tạo thu nhập chung cho gia đình nên vợ anh là chị Trà Thị Tuyết X có làm chủ hội từ năm 2016 đến năm 2018 và chị Hồ Thị T có tham gia hội do vợ anh làm chủ hội trong thời gian này. Đến ngày 10/3/2018, chị X tuyên bố vỡ hội; tổng số tiền chị T góp cho chị X là 268.475.000đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Sau khi vỡ hội, anh và chị X chưa hoàn lại cho chị T số tiền đã góp nêu trên do hoàn cảnh gia đình anh khó khăn, làm ăn thua lỗ. Ngày 29/3/2018, hai bên có làm biên nhận nợ, chị T xác nhận còn nợ chị T số tiền hội đã góp là 268.475.000đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Ngày 10/11/2018, anh và vợ anh có trả cho chị T 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Nay chị T yêu cầu anh liên đới với vợ anh hoàn trả số tiền nợ hội là 261.475.000đ (Hai trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) thì anh đồng ý. Nhưng anh yêu cầu để anh và vợ anh được trả dần mỗi tháng trả 2.000.000đ, bắt đầu từ ngày 01/3/2019 cho đến khi hết nợ; anh yêu cầu không tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Hồ Thị T thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp là “Hợp đồng góp hội”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Trà Thị Tuyết X và anh Lê Văn H có nơi cư trú tại số nhà 5/3 ấp An Ngãi A, xã An Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Lê Văn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Lê Văn H.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Từ năm 2016, chị T có tham gia tất cả 12 dây hụi do chị Trà Thị Tuyết X làm chủ hụi. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về nội dung và hình thức các dây hụi. Do chị T cưa hốt hụi mà chị X tuyên bố vỡ hụi nên ngày 29/3/2018, chị X có ghi giấy nợ với số tiền nợ hụi 268.475.000đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Ngày 10/11/2018, anh H và chị X có trả cho chị T 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Nay chị T yêu cầu Tòa án buộc chị X và anh H liên đới hoàn trả số tiền nợ hụi là 261.475.000đ (Hai trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) thì anh H và chị X đồng ý nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng trả 2.000.000đ, bắt đầu từ ngày 01/3/2019 cho đến khi hết nợ; yêu cầu không tính lãi đối với số tiền đã nợ.

Xét yêu cầu trên của chị Hồ Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng góp hụi giữa chị Hồ Thị T và chị Trà Thị Tuyết X được xác lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, không bị lừa dối hay ép buộc, cả hai bên đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Sau khi giao kết hợp đồng, chị T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp hụi theo đúng thời hạn như giao kết. Riêng đối với chị X, trong thời gian thực hiện hợp đồng đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người chủ hụi dẫn đến vỡ hụi. Sau khi bị vỡ hụi, chị X không hoàn trả lại số tiền mà chị T đã góp là đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận. Do đó, chị T yêu cầu chị X trả cho chị T số tiền nợ hụi là 261.475.000đ (Hai trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) là có căn cứ phù hợp với Điều 471 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của chị T về việc buộc anh H và chị X có trách nhiệm liên đới trả nợ hụi cho chị T là có cơ sở. Bởi lẽ, anh H và chị X đề thống nhất việc làm chủ hụi của chị X là nhằm tạo thu nhập cho gia đình. Hơn nữa, anh H và chị X đều thống nhất đồng ý liên đới hoàn trả số tiền nợ hụi cho chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận;

[5] Xét việc chị T và anh H yêu cầu trả dần hàng tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: Lúc hai bên giao kết hợp đồng góp hụi không có thỏa thuận cách thức trả dần và tại phiên tòa chị X yêu cầu được trả dần không được chị T chấp nhận. Hơn nữa, chị X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đang khó khăn về kinh tế nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả dần của chị X và anh H.

[6] Đối với yêu cầu không tính lãi của chị X và anh H đối với số tiền nợ hui, Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn chị Hồ Thị T không yêu cầu Tòa án tính lãi đối với số tiền nợ gốc của chị X và anh H. Tại phiên tòa hôm nay, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm không yêu cầu tính lãi nên yêu cầu không tính lãi của anh H và chị X được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chị Trà Thị Tuyết X và anh Lê Văn H có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Nghị định số 144/2006/ND-CP của Chính phủ ngày 27/11/2006 về họ, hui, biểu, phurong;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị T. Buộc chị Trà Thị Tuyết X và anh Lê Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho chị Hồ Thị T số tiền 261.475.000đ (Hai trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trà Thị Tuyết X và anh Lê Văn H có trách nhiệm liên đới phải nộp 13.073.750đ (Mười ba triệu không trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án huyện Thanh Phú, tỉnh

Bến Tre.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho chị Hồ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.711.875đ (Sáu triệu bảy trăm mười một nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0021590 ngày 25 tháng 12 năm 2018.

3. Đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại Tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu (Hs, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đặng Văn Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THÂM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đạt

Nguyễn Văn Sơn

Đặng Văn Phương